

Name: .....

Class: S4...

Tel: 034 200 9294



Vocabulary: .....

Listening: .....

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../....

## GLOBAL ENGLISH 4

### UNIT 2: EARTH AND BEYOND – VOCABULARY 1 & KET SPEAKING

#### A. VOCABULARY

| No. | New words                  | Meaning             | No. | New words                | Meaning        |
|-----|----------------------------|---------------------|-----|--------------------------|----------------|
| 1   | <b>volcano</b> (n)         | núi lửa             | 9   | <b>dry</b> (adj)         | khô, cạn, ráo  |
| 2   | <b>Northern lights</b> (n) | Cực quang           | 10  | <b>huge</b> (adj)        | to lớn, đồ sộ  |
| 3   | <b>lightning</b> (n)       | sấm sét, tia chớp   | 11  | <b>wide</b> (adj)        | rộng, rộng lớn |
| 4   | <b>sunset</b> (n)          | hoàng hôn           | 12  | <b>wet</b> (adj)         | ướt, ẩm ướt    |
| 5   | <b>icy</b> (adj)           | đóng băng, phủ băng | 13  | <b>beautiful</b> (adj)   | xinh đẹp       |
| 6   | <b>humid</b> (adj)         | ẩm, ẩm ướt          | 14  | <b>constellation</b> (n) | chòm sao       |
| 7   | <b>freezing</b> (adj)      | giá lạnh, băng giá  | 15  | <b>desert</b> (n)        | sa mạc         |
| 8   | <b>tropical forest</b> (n) | rừng nhiệt đới      | 16  | <b>the Arctic</b> (n)    | Bắc Cực        |

#### ❖ Từ vựng mở rộng

| No. | New words                       | Meaning             | No. | New words                   | Meaning           |
|-----|---------------------------------|---------------------|-----|-----------------------------|-------------------|
| 1   | <b>basketball kit</b> (n)       | đồng phục bóng rổ   | 4   | <b>change one's mind</b>    | thay đổi suy nghĩ |
| 2   | <b>the busiest time</b> (n.phr) | thời điểm đông nhất | 5   | <b>department store</b> (n) | cửa hàng bách hóa |
| 3   | <b>exhibition</b> (n)           | buổi triển lãm      | 6   | <b>chips</b> (n)            | khoai tây chiên   |

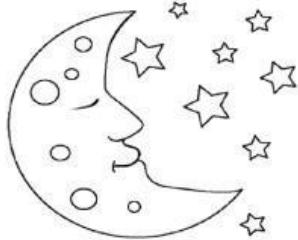
Note: v = verb: động từ; n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ

#### B. HOMEWORK

I. Find and circle eight adjectives in the word snake, not including the example.



**II. Sort the letters and write the words next to the pictures.**



0. The oMon



1. The cAicrt



2. etdsre

→ The Moon

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_



3. cvloaon



4. tirpcalo efstor



5. tEhar

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

→ \_\_\_\_\_

**III. Use the adjectives you found in the word snake to complete the definitions.**

|                |  |
|----------------|--|
| 0. <u>warm</u> | <i>It is quite hot, but not very hot.</i>          |
| 1. b _____     | <i>It has beauty; giving pleasure to the mind.</i> |
| 2. i _____     | <i>It is very, very cold (below 0°C).</i>          |
| 3. h _____     | <i>There is water in the air.</i>                  |
| 4. f _____     | <i>It is extremely cold.</i>                       |
| 5. d _____     | <i>It is not wet.</i>                              |
| 6. h _____     | <i>It is very, very big.</i>                       |

**IV. Choose the odd one out.**

|    |               |                    |                           |
|----|---------------|--------------------|---------------------------|
| 0. | A. icy        | B. freezing        | <b>C. hot</b>             |
| 1. | A. long       | B. high            | <b>C. constellation</b>   |
| 2. | A. dry        | B. lightning       | <b>C. volcano</b>         |
| 3. | A. The Arctic | B. humid           | <b>C. tropical forest</b> |
| 4. | A. sunset     | B. tropical forest | <b>C. desert</b>          |
| 5. | A. wet        | B. Northern lights | <b>C. wide</b>            |

**V. Rearrange the words to make completed sentences.**

0. New York / in the summer. / very hot / is / humid / and

→ New York is very hot and humid in the summer.

1. house. / They / a / in / huge / live

→ \_\_\_\_\_.

2. deep / and wide. / was / The / river

→ \_\_\_\_\_.

3. my feet / After walking / were freezing. / through the snow,

→ \_\_\_\_\_.

4. We / to watch / a beautiful / sat down / sunset.

→ \_\_\_\_\_.

5. got lost / in / forest. / The children / the tropical

→ \_\_\_\_\_.

Con hãy làm bài Nghe theo link sau:

[https://drive.google.com/file/d/1BN0UW0im6JsjgrYrK4XyuulvNn8f\\_tjy/view?usp=drive\\_link](https://drive.google.com/file/d/1BN0UW0im6JsjgrYrK4XyuulvNn8f_tjy/view?usp=drive_link)



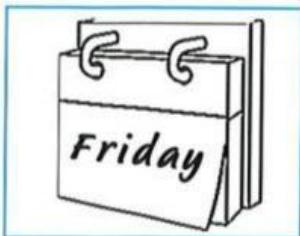
# Listening

## PART 1 Questions 1-5



For each question, choose the correct picture.

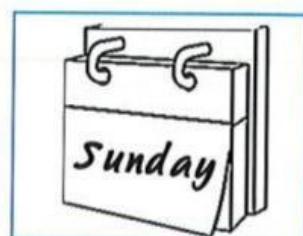
1. When are they going to have lunch at the restaurant?



A



B



C

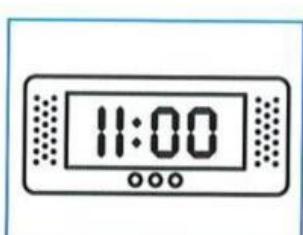
2. What time will they get the train?



A



B



C

3. How much did Daniel's basketball kit cost?



A



B



C

4. What will Raul eat at the cafe?



A



B



C

5. What will Jane wear?



A



B



C